

Số: **389** /CBGLS-XD-TC

Bắc Kạn, ngày **25** tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ

Giá thép xây dựng, giá nhựa đường thời điểm tháng 1, tháng 2 và tháng 3 năm 2022 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ nội dung thống nhất về việc công bố giá thép xây dựng, giá nhựa đường thời điểm tháng 1, tháng 2 và tháng 3 năm 2022 giữa Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Bắc Kạn Công bố giá thép xây dựng, giá nhựa đường (chưa có thuế VAT) để các tổ chức, cá nhân sử dụng, tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo phụ lục đính kèm.

1. Giá thép xây dựng bán tại Đại lý, Công ty, Doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Bắc Kạn (phụ lục 01).

2. Giá thép xây dựng bán tại kho bãi của Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (phụ lục 02).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên Sở: Xây dựng - Tài chính xem xét, giải quyết ./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Bộ Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, TP;
- GD, các PGĐ;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Thúy

SỞ TÀI CHÍNH
GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Hằng

PHỤ LỤC 01

Giá thép xây dựng, nhựa đường tại thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn tháng 1, 2, 3 năm 2022
 (Kèm theo văn bản số 389/SO/ CBGLS-XD-TC, ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)



DVT: đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có thuế VAT
A	Giá thép xây dựng		
I	Giá bán tại công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0977475666 (đã bao gồm công bốc vác lên phương tiện của bên mua hàng)		
*	<i>Giá bán thời điểm ngày 01/01/2022</i>		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17.091
2	Thép Hòa Phát D8 Vằn	kg	17.100
3	Thép Hòa Phát D10	kg	17.200
4	Thép Hòa Phát D12	kg	17.045
5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	17.000
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	17.136
7	Thép Tisco D10	kg	17.245
8	Thép Tisco D12	kg	17.091
9	Thép Tisco D14-D32	kg	17.045
*	<i>Giá bán thời điểm ngày 15/01/2022</i>		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17.482
2	Thép Hòa Phát D8 Vằn	kg	17.491
3	Thép Hòa Phát D10	kg	17.591
4	Thép Hòa Phát D12	kg	17.436
5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	17.391
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	17.527
7	Thép Tisco D10	kg	17.636
8	Thép Tisco D12	kg	17.482
9	Thép Tisco D14-D32	kg	17.436
*	<i>Giá bán thời điểm ngày 12/02/2022</i>		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17.873
2	Thép Hòa Phát D8 Vằn	kg	17.882
3	Thép Hòa Phát D10	kg	17.982
4	Thép Hòa Phát D12	kg	17.827
5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	17.782
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	17.918
7	Thép Tisco D10	kg	18.027
8	Thép Tisco D12	kg	17.873
9	Thép Tisco D14-D32	kg	17.827
*	<i>Giá bán thời điểm ngày 27/2/2022</i>		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18.009



2	Thép Hòa Phát D8 Vằn	kg	18.064
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18.500
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18.264
5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	18.209
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18.191
7	Thép Tisco D10	kg	18.682
8	Thép Tisco D12	kg	18.445
9	Thép Tisco D14-D32	kg	18.391
*	<i>Giá bán ngày 09/3/2022</i>		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18.873
2	Thép Hòa Phát D8 tron	kg	18.923
3	Thép Hòa Phát D10	kg	19.273
4	Thép Hòa Phát D12	kg	19.123
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	19.073
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	19.182
7	Thép Tisco D10	kg	19.500
8	Thép Tisco D12	kg	19.355
9	Thép Tisco D14-D25	kg	19.300
*	<i>Giá bán ngày 15/3/2022</i>		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	19.545
2	Thép Hòa Phát D8 tron	kg	19.605
3	Thép Hòa Phát D10	kg	20.000
4	Thép Hòa Phát D12	kg	19.850
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	19.800
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	19.636
7	Thép Tisco D10	kg	20.182
8	Thép Tisco D12	kg	20.036
9	Thép Tisco D14-D25	kg	19.982
II	Giá bán tại công ty TNHH Vật tư kỹ thuật Ngọc Phú, tổ 9, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn ĐT: 0869098266(đã bao gồm công bốc vác lên phương tiện của bên mua hàng)		
	<i>Giá bán thời điểm ngày 01/01/2022</i>		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17.164
2	Thép Hòa Phát D8 Vằn	kg	17.091
3	Thép Hòa Phát D10	kg	17.555
4	Thép Hòa Phát D12	kg	17.327
5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	17.255
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	17.245
7	Thép Tisco D10	kg	17.782
8	Thép Tisco D12	kg	17.591
9	Thép Tisco D14-D32	kg	17.545
	<i>Giá bán thời điểm ngày 15/01/2022</i>		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17.482
2	Thép Hòa Phát D8 Vằn	kg	17.409

3	Thép Hòa Phát D10	kg	17.873
4	Thép Hòa Phát D12	kg	17.645
5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	17.573
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	17.564
7	Thép Tisco D10	kg	18.100
8	Thép Tisco D12	kg	17.909
9	Thép Tisco D14-D32	kg	17.864
*	Giá bán thời điểm ngày 12/02/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17.845
2	Thép Hòa Phát D8 Văn	kg	17.773
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18.236
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18.009
5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	17.936
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	17.927
7	Thép Tisco D10	kg	18.464
8	Thép Tisco D12	kg	18.273
9	Thép Tisco D14-D32	kg	18.227
*	Giá bán thời điểm ngày 27/2/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18.209
2	Thép Hòa Phát D8 Văn	kg	18.136
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18.600
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18.373
5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	18.300
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18.291
7	Thép Tisco D10	kg	18.827
8	Thép Tisco D12	kg	18.636
9	Thép Tisco D14-D32	kg	18.591
*	Giá bán ngày 09/3/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	19.018
2	Thép Hòa Phát D8 tron	kg	19.136
3	Thép Hòa Phát D10	kg	19.373
4	Thép Hòa Phát D12	kg	19.318
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	19.264
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	19.300
7	Thép Tisco D10	kg	19.682
8	Thép Tisco D12	kg	19.582
9	Thép Tisco D14-D25	kg	19.427
*	Giá bán ngày 15/3/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	19.727
2	Thép Hòa Phát D8 tron	kg	19.773
3	Thép Hòa Phát D10	kg	20.100
4	Thép Hòa Phát D12	kg	20.000
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	19.955
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	19.845
7	Thép Tisco D10	kg	20.364

8	Thép Tisco D12	kg	20.227
9	Thép Tisco D14-D25	kg	20.145
III	Giá bán tại công ty TNHH TMDV và ĐT Phúc Phát Đạt, tổ 9, phường Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn ĐT: 0972874999 (chưa bao gồm công bốc xếp lên phương tiện của bên mua hàng)		
	Giá bán thời điểm ngày 01/01/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17.155
2	Thép Hòa Phát D8 Vằn	kg	17.155
3	Thép Hòa Phát D10	kg	17.609
4	Thép Hòa Phát D12	kg	17.336
5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	17.336
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	17.245
7	Thép Tisco D10	kg	17.791
8	Thép Tisco D12	kg	17.518
9	Thép Tisco D14-D32	kg	17.518
	Giá bán thời điểm ngày 15/01/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17.473
2	Thép Hòa Phát D8 Vằn	kg	17.473
3	Thép Hòa Phát D10	kg	17.927
4	Thép Hòa Phát D12	kg	17.655
5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	17.655
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	17.564
7	Thép Tisco D10	kg	18.109
8	Thép Tisco D12	kg	17.836
9	Thép Tisco D14-D32	kg	17.836
	Giá bán thời điểm ngày 12/02/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17.791
2	Thép Hòa Phát D8 Vằn	kg	17.791
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18.245
4	Thép Hòa Phát D12	kg	17.973
5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	17.973
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	17.882
7	Thép Tisco D10	kg	18.427
8	Thép Tisco D12	kg	18.155
9	Thép Tisco D14-D32	kg	18.155
*	Giá bán thời điểm ngày 27/2/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18.182
2	Thép Hòa Phát D8 Vằn	kg	18.182
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18.636
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18.364
5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	18.364

6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18.273
7	Thép Tisco D10	kg	18.818
8	Thép Tisco D12	kg	18.545
9	Thép Tisco D14-D32	kg	18.545
*	Giá bán thời điểm ngày 10/3/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	19.000
2	Thép Hòa Phát D8 Vân	kg	19.091
3	Thép Hòa Phát D10	kg	19.364
4	Thép Hòa Phát D12	kg	19.273
5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	19.182
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	19.273
7	Thép Tisco D10	kg	19.545
8	Thép Tisco D12	kg	19.455
9	Thép Tisco D14-D32	kg	19.364
*	Giá bán thời điểm ngày 15/3/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	19.727
2	Thép Hòa Phát D8 Vân	kg	19.727
3	Thép Hòa Phát D10	kg	20.091
4	Thép Hòa Phát D12	kg	19.909
5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	19.818
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	19.727
7	Thép Tisco D10	kg	20.273
8	Thép Tisco D12	kg	20.091
9	Thép Tisco D14-D32	kg	20.182
B	Nhựa đường - (nguồn nhựa đường của Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex) giao hàng tại TP Bắc Kạn		
	Giá bán thời điểm ngày 01/01/2022		
1	Nhựa đường 60/70-xá	kg	15.250
2	Nhựa đường 60/70-Phuy	kg	16.900
3	Nhựa đường lỏng MC70-Phuy	kg	22.400
4	Nhựa đường Nhũ tương CSS-1, CRS-1-Phuy	kg	16.200
5	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Phuy	kg	17.100
	Giá bán thời điểm ngày 01/02/2022		
1	Nhựa đường 60/70-xá	kg	15.350
2	Nhựa đường 60/70-Phuy	kg	17.000
3	Nhựa đường lỏng MC70-Phuy	kg	22.500
4	Nhựa đường Nhũ tương CSS-1, CRS-1-Phuy	kg	16.300
5	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Phuy	kg	17.200
*	Giá bán thời điểm ngày 01/3/2022		
1	Nhựa đường 60/70-xá	kg	15.450
2	Nhựa đường 60/70-Phuy	kg	17.100
3	Nhựa đường lỏng MC70-Phuy	kg	22.600
4	Nhựa đường Nhũ tương CSS-1, CRS-1-Phuy	kg	16.400
5	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Phuy	kg	17.300

*	Giá bán thời điểm ngày 16/3/2022		
1	Nhựa đường 60/70-xá	kg	16.050
2	Nhựa đường 60/70-Phuy	kg	18.100
3	Nhựa đường lỏng MC70-Phuy	kg	23.600
4	Nhựa đường Nhũ tương CSS-1, CRS-1-Phuy	kg	18.000
5	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Phuy	kg	18.900





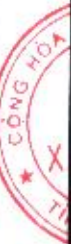
PHỤ LỤC 02

Giá thép xây dựng tỉnh Bắc Kạn tháng 1, 2, 3 năm 2022

(Kèm theo văn bản số 389/CBCLS-XD-TC, ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

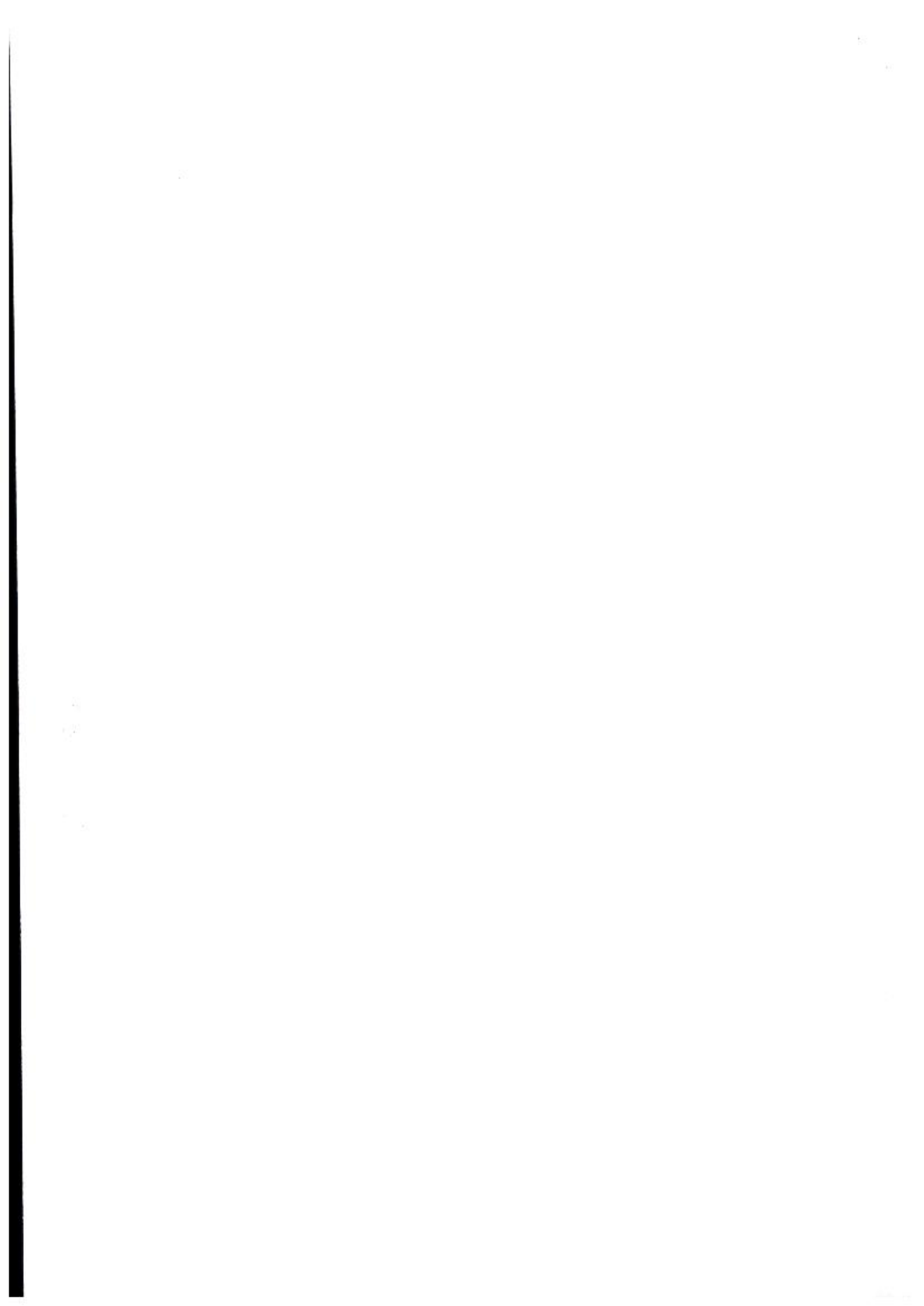
ĐVT: đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có thuế VAT
Sản phẩm của Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên giá bán tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua			
*	Giá thép cốt bê tông các loại ngày 15/01/2022		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8 -T (thép cuộn)	kg	17.000
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (thép cuộn)	kg	17.000
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 (L=11,7)	kg	17.100
4	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (thép cuộn)	kg	17.050
5	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10 (L=11,7m)	kg	17.000
6	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 (L=11,7m)	kg	16.850
7	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14-40 (L=11,7m)	kg	16.800
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 (L=11,7m)	kg	17.000
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 (L=11,7m)	kg	16.850
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40 (L=11,7m)	kg	16.800
*	Giá thép cốt bê tông các loại ngày 12/02/2022		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8 -T (thép cuộn)	kg	17.300
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (thép cuộn)	kg	17.300
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 (L=11,7)	kg	17.600
4	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (thép cuộn)	kg	17.350
5	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10 (L=11,7m)	kg	17.500
6	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 (L=11,7m)	kg	17.350
7	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14-40 (L=11,7m)	kg	17.300
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 (L=11,7m)	kg	17.500
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 (L=11,7m)	kg	17.350
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40 (L=11,7m)	kg	17.300
*	Giá thép cốt bê tông các loại ngày 18/2/2022		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8 -T (thép cuộn)	kg	17.600
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (thép cuộn)	kg	17.600
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 (L=11,7)	kg	17.900
4	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (thép cuộn)	kg	17.650
5	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10 (L=11,7m)	kg	17.800
6	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 (L=11,7m)	kg	17.650
7	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14-40 (L=11,7m)	kg	17.600
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 (L=11,7m)	kg	17.800
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 (L=11,7m)	kg	17.650
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40 (L=11,7m)	kg	17.600
*	Giá thép cốt bê tông các loại ngày 07/3/2022		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8 -T (thép cuộn)	kg	18.000



2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (thép cuộn)	kg	18.000
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 (L=11,7)	kg	18.300
4	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (thép cuộn)	kg	18.050
5	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10 (L=11,7m)	kg	18.200
6	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 (L=11,7m)	kg	18.050
7	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14-40 (L=11,7m)	kg	18.000
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 (L=11,7m)	kg	18.200
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 (L=11,7m)	kg	18.050
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40 (L=11,7m)	kg	48.000
*	Giá thép cốt bê tông các loại ngày 09/3/2022		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8 -T (thép cuộn)	kg	18.600
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (thép cuộn)	kg	18.600
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 (L=11,7)	kg	18.900
4	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (thép cuộn)	kg	18.650
5	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10 (L=11,7m)	kg	18.800
6	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 (L=11,7m)	kg	18.650
7	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14-40 (L=11,7m)	kg	18.600
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 (L=11,7m)	kg	18.800
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 (L=11,7m)	kg	18.650
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40 (L=11,7m)	kg	18.600
*	Giá thép hình từ ngày 08/3/2022		
1	Thép góc L40 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	18.700
2	Thép góc L50 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	18.500
3	Thép góc L60 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	18.500
4	Thép góc L63-65 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	18.450
5	Thép góc L70-75 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	18.550
6	Thép góc L80-90 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	18.750
7	Thép góc L100 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	18.850
8	Thép góc L120-130 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	19.350
9	Thép góc L150 SS 400; L=6m; 9m; 12m	kg	20.350
10	Thép góc L80-90 SS 540; L=6m; 9m; 12m	kg	19.400
11	Thép góc L100 SS 540; L=6m; 9m; 12m	kg	19.900
12	Thép góc L120-130 SS 540; L=6m; 9m; 12m	kg	19.900
13	Thép góc L150 SS 540; L=6m; 9m; 12m	kg	21.200
14	Thép C8-10 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	18.450
15	Thép C12 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	18.550
16	Thép C14 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	18.750
17	Thép C16 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	18.750
18	Thép C18 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	18.900
19	Thép I10 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	19.150
20	Thép I12 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	19.100
21	Thép I15 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	19.550
22	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	kg	
	Độ dài 9m < L < 12m	kg	17.430
	Độ dài 6m < L < 9m	kg	17.060
	Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	16.690
	Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	16.320

H. C.
SỞ
Y DƯ
BÁC



23	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại		kg	
	Độ dài 9m < L < 12m		kg	17.580
	Độ dài 6m < L < 9m		kg	17.190
	Độ dài 4m ≤ L < 6m		kg	16.860
	Độ dài 2m ≤ L < 4m		kg	15.640
*	Giá thép cốt bê tông các loại ngày 15/3/2022			
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8 -T (thép cuộn)		kg	19.200
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (thép cuộn)		kg	19.200
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 (L=11,7)		kg	19.500
4	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (thép cuộn)		kg	19.250
5	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10 (L=11,7m)		kg	19.400
6	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 (L=11,7m)		kg	19.250
7	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14-40 (L=11,7m)		kg	19.200
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 (L=11,7m)		kg	19.400
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 (L=11,7m)		kg	19.250
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40 (L=11,7m)		kg	19.200
*	Giá thép hình từ ngày 10/3/2022			
1	Thép góc L40 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.250
2	Thép góc L50 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.050
3	Thép góc L60 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.050
4	Thép góc L63-65 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.000
5	Thép góc L70-75 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.100
6	Thép góc L80-90 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.300
7	Thép góc L100 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.400
8	Thép góc L120-130 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.900
9	Thép góc L150 SS 400; L=6m; 9m;12m		kg	20.900
10	Thép góc L80-90 SS 540; L=6m; 9m;12m		kg	19.950
11	Thép góc L100 SS 540; L=6m; 9m;12m		kg	20.450
12	Thép góc L120-130 SS 540; L=6m; 9m;12m		kg	20.450
13	Thép góc L150 SS 540; L=6m; 9m;12m		kg	21.750
14	Thép C8-10 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.000
15	Thép C12 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.100
16	Thép C14 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.300
17	Thép C16 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.300
18	Thép C18 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.450
19	Thép I10 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.700
20	Thép I12 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	19.650
21	Thép I15 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m		kg	20.100
22	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại		kg	
	Độ dài 9m < L < 12m		kg	17.950
	Độ dài 6m < L < 9m		kg	17.570
	Độ dài 4m ≤ L < 6m		kg	17.190
	Độ dài 2m ≤ L < 4m		kg	16.810
23	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại		kg	
	Độ dài 9m < L < 12m		kg	18.090
	Độ dài 6m < L < 9m		kg	17.690
	Độ dài 4m ≤ L < 6m		kg	17.350
	Độ dài 2m ≤ L < 4m		kg	17.010

